

**CÔNG TY TNHH MTV PHẦN MỀM TRÍ TUỆ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV PHẦN MỀM TRÍ TUỆ  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRI TUE SOFTWARE MTV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRI TUE SOFT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110911608

**3. Ngày thành lập:** 11/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6 ngách 46/28 Phạm Ngọc Thạch, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968333329

Fax:

Email: [trituesoft@trituegroup.com](mailto:trituesoft@trituegroup.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6201(Chính) |
| 2.  | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5820        |
| 3.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6202        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm;<br>- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật;<br>- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử;<br>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;<br>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu;<br>- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.<br>- Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin;<br>- Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm;<br>- Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;<br>- Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm;<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;<br>- Dịch vụ tích hợp hệ thống;<br>- Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;<br>- Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm. | 6209        |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                              | 6311 |
| 6.  | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                              | 6312 |
| 7.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                     | 6619 |
| 8.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 9.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)                                | 7490 |
| 10. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);                                                                  | 7730 |
| 11. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                          | 7810 |
| 12. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(Không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); | 7820 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                    | 8299 |
| 14. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                      | 8532 |
| 15. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy máy tính<br>- Đào tạo công nghệ thông tin                                                                                                                   | 8559 |
| 16. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                | 8560 |
| 17. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                              | 9511 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                             | 9512 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                    | 9522 |
| 20. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                | 1622 |
| 21. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                | 1623 |
| 22. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                    | 1702 |
| 23. | In ấn                                                                                                                                                                                                                  | 1811 |
| 24. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                               | 1812 |
| 25. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                         | 2022 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2391 |
| 27. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2392 |
| 28. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2394 |
| 29. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2395 |
| 30. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2410 |
| 31. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2420 |
| 32. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2610 |
| 33. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2620 |
| 34. | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>(Trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2630 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2640 |
| 36. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3290 |
| 37. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3312 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3313 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3314 |
| 40. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Hệ thống chuông báo trộm, điều hòa, Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy | 4329 |
| 43. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện: Bán buôn đèn và bộ đèn điện; Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc...;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế ;<br>- Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 45. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 46. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 47. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Mua bán trang thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                          | 4659 |
| 48. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 49. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn: gỗ cây, tre, nứa , xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Kính xây dựng; Sơn, véc ni; Gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Đồ ngũ kim; Thiết bị lắp đặt vệ sinh ; Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Giấy dán tường và phủ sàn;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 50. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 51. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |
| 52. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ: gỗ cây, tre, nứa , xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Kính xây dựng; Sơn, véc ni; Gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Đồ ngũ kim; Thiết bị lắp đặt vệ sinh ; Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Giấy dán tường và phủ sàn; | 4752 |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4759 |
| 55. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4761 |
| 56. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4763 |
| 57. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4764 |
| 58. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng, đạn, tem, vàng miếng và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                       | 4773 |
| 59. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, nhà nghỉ<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 60. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 61. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6120 |
| 62. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6190 |
| 63. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 64. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8020 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: KIỀU VĂN HUY

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 04/01/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001094009285

Ngày cấp: 13/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hát Giang, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Hát Giang, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: KIỀU VĂN HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/01/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001094009285

Ngày cấp: 13/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hái Giang, Xã Tản Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Hái Giang, Xã Tản Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội